

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG PHÙ VÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 237 /QĐ-UBND

Phù Vân, ngày 12 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách phường năm 2025
của UBND phường Phù Vân**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHÙ VÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; Căn cứ Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP; số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Ninh Bình: số 11/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 về việc quy định dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2025 sau sắp xếp; số 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 về việc quy định phân bổ dự toán ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2025 sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Ninh Bình sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 10/03/2026 về việc phê chuẩn quyết toán NSNN năm 2025 phường Phù Vân.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách phường năm 2025 của phường Phù Vân.

(theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND – UBND phường, Trưởng phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị phường, KBNN Khu vực V - Phòng giao dịch số 8 và các phòng, ban, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

Nơi nhận:

- Sở Tài chính
- Như điều 3;
- TT Đảng ủy phường;
- TT HĐND phường;
- KBNN khu vực V - Phòng GD số 8;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Quân



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ/PHƯỜNG 2025

(Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của UBND phường Phù Vân)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán 2025		Thực hiện 2025	So sánh QT/DT (%)	
		Tính giao	HĐND quyết định	Tổng số	DT Tỉnh	DT ĐP
A	B	1	2	3=4+5	6=3/1	7=3/2
	TỔNG SỐ CHI NSĐP (A+B)	493.687,581	493.687,581	809.866,778	164,044	164,044
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	493.687,581	493.687,581	809.866,778	164,044	164,044
I	Chi đầu tư phát triển	389.887,937	389.887,937	181.213,383	46,478	46,478
1	Chi đầu tư XD CB	389.887,937	389.887,937	181.213,383	46,478	46,478
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN NN					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi trả nợ lãi tiền vay					
III	Chi thường xuyên	103.312,644	103.312,644	200.438,787	194,012	194,012
1	Chi quốc phòng	682,548	682,548	2.154,508	315,657	315,657
2	Chi an ninh	898,400	898,400	1.805,248	200,940	200,940
3	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề	83.795,404	83.795,404	89.016,685	106,231	106,231
4	Chi sự nghiệp Y tế - Dân số	535,776	535,776	4.706,034	878,358	878,358
5	Chi sự nghiệp văn hoá- thông tin			623,726		
6	Chi sự nghiệp phát thanh- truyền hình	213,724	213,724	323,174	151,211	151,211
7	Chi sự nghiệp thể dục- thể thao	100,000	100,000	194,780	194,780	194,780
8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.922,722	3.922,722	18.368,216	468,252	468,252
9	Chi sự nghiệp kinh tế	198,978	198,978	32.022,527	16.093,502	16.093,502
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	12915,09	12915,09	50.636,387	392,071	392,071
11	Chi sự nghiệp môi trường	50,00	50,00	211,500	423,000	423,000
12	Chi khác ngân sách			376,000		
IV	Chi chuyển nguồn			428.119,659		
V	Dự phòng ngân sách	487,00	487,00		-	-
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên			94,950		
VII	Chi thực hiện các Chương trình MTQG					
B	CHI TRẢ NỢ GỐC					
C	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI					
1	Bổ sung cân đối					
2	Bổ sung có mục tiêu					

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHƯỜNG PHÙ VÂN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ-UBND ngày tháng 03 năm 2026 của UBND phường Phù Vân)

STT	CHỈ TIÊU	Tổng thu NSNN cấp trên giao		Thực hiện cả năm		Tỉ lệ (%)	
		Tổng thu NSNN	NS phường được hưởng theo phân cấp	Tổng thu NSNN	NS phường được hưởng theo phân cấp	Tổng thu NSNN	NS phường được hưởng
	TỔNG THU NSNN (A+B)	1.403.602.000.000	493.688.000.000	2.016.806.417.014	812.138.085.665	143,69	164,50
A	THU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II)	1.006.661.000.000	96.747.000.000	1.228.546.833.461	23.973.452.112	122,04	24,78
I	Thu từ thuế, phí và thu khác ngân sách (không kể thu tiền sử dụng đất)	116.661.000.000	7.747.000.000	220.391.893.775	12.243.497.185		158,04
1	Thu từ DNNN địa phương						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	80.000.000	0	0			
	- Thuế tài nguyên (1558)	80.000.000					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	70.970.000.000	1.050.000.000	122.856.708.293	1.294.463.056	173,11	123,28
	Thuế Giá trị gia tăng (1701)	49.700.000.000	1.050.000.000	76.959.317.579	1.284.601.666	154,85	122,34
	Thuế thu nhập DN (1052)	21.250.000.000		45.845.598.054		215,74	
	Thuế tiêu thu đặc biệt	20.000.000		14.087.700	9.861.390	70,44	
	Thuế tài nguyên (1558)			37.704.960			
4	Lệ phí trước bạ	20.000.000.000	1.310.000.000	23.963.754.732	2.554.070.529	119,82	194,97
	-Lệ phí trước bạ nhà đất (2801)	3.300.000.000	1.310.000.000	7.159.542.989	2.554.070.529	216,96	194,97
	-Lệ phí trước bạ TS (ô tô, xe máy, khác..)	16.700.000.000		16.804.211.743		100,62	
5	Thuế sử dụng đất PNN	1.930.000.000	920.000.000	1.101.621.032	883.189.503	57,08	96,00
6	Thuế Thu nhập cá nhân	16.400.000.000	3.000.000.000	38.399.605.679	6.757.322.955	234,14	225,24
	trong đó: -thuế TNCN từ hđ sxkd (1003)			3.620.362.866	1.086.108.965		
	- thuế TN từ CN BDS (1006)			18.904.046.602	5.671.213.990		
	- thuế TN từ hđ cho thuê TS, khác...			15.875.196.211			
7	Thu phí và lệ phí	1.780.000.000	807.000.000	1.143.768.441	314.340.591	64,26	38,95
	trong đó: - Lệ phí Môn bài			127.100.000	47.875.000		
	Tiền cấp quyền khai thác TN(1254)			36.012.240			
8	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.350.000.000	0	28.673.578.021	12.653.550	1.220,15	
9	Thu khác ngân sách	3.151.000.000	660.000.000	4.252.857.577	427.457.001	134,97	64,77
	- Thu phạt			1.647.557.066	26.000.000		
	- Thu khác (chậm nộp...)			2.590.115.511	386.272.001		
	- Thu từ thanh lý TS			15.185.000	15.185.000		
II	Thu kết dư NS năm trước			1.570.371.486	1.570.371.486		
III	Tiền sử dụng đất	890.000.000.000	89.000.000.000	1.006.584.568.200	10.159.583.441	113,10	11,42
B	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	396.941.000.000	396.941.000.000	763.328.038.253	763.328.038.253	192,30	192,30
1	Thu bổ sung cân đối NS	17.582.000.000	17.582.000.000	17.582.000.000	17.582.000.000	100,00	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	379.359.000.000	379.359.000.000	745.746.038.253	745.746.038.253	196,58	196,58
	- Chi thường xuyên	87.736.000.000	87.736.000.000			-	-
	- Chi đầu tư	291.623.000.000	291.623.000.000			-	-
C	THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC SANG			24.836.595.300	24.836.595.300		
1	Nguồn đầu tư XDCB			7.571.063.942	7.571.063.942		
2	Nguồn cải cách tiền lương			13.222.983.766	13.222.983.766		
3	Nguồn bổ sung sau 30/9			1.971.616.200	1.971.616.200		
4	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi			1.974.568.419	1.974.568.419		
5	Nguồn KP được giao tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (0914)			96.362.973	96.362.973		
D	Thu nộp trả ngân sách cấp trên			94.950.000	0		